

CHÍNH PHỦ

Số: 454/BC-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO

Việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 9
	Ngày: 17/10/2017

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện Điều 13 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới từ năm 2016 đến nay với những nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật

Luật bình đẳng giới được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 7 năm 2007, từ đó đến nay hàng năm Quốc hội, Chính phủ đã tiếp tục ban hành nhiều luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Tính riêng từ năm 2016 đến tháng 9/2017, Quốc hội ban hành 09 Luật, Chính phủ ban hành 04 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 11 Quyết định, các Bộ, ngành ban hành 07 Thông tư quy định các nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc được thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới¹.

Chính phủ cũng đã trình ban hành và ban hành nhiều chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực như quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ hướng dẫn Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017); Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện biện pháp bảo đảm bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, trong đó có tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới phải đạt được tại các xã được công nhận nông thôn mới²;

¹ Chi tiết tại Phụ lục I.

² Tiêu chí bình đẳng giới tại các xã nông thôn mới bao gồm: Có ít nhất một nữ lãnh đạo cấp xã; 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức; Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã; có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn (Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng Bộ

Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó có các chỉ tiêu về thúc đẩy bình đẳng giới và tăng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái; Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 – 2025”...

Năm 2015, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua đã tạo ra khung pháp lý chặt chẽ, định hướng công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở đó, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được xem xét, đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới³. Tính từ đầu nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV đến nay có 10 luật được các cơ quan chức năng thực hiện thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong tổng số 15 luật được thông qua.

Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương Đảng về công tác quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 và các chức danh lãnh đạo quản lý cơ quan nhà nước nhiệm kỳ 2021 - 2026 và các nhiệm kỳ tiếp theo⁴, trong đó có quy định cán bộ nữ được kéo dài tuổi công tác theo quy định thì thời điểm tính độ tuổi quy hoạch như nam giới, các Bộ, ngành, địa phương đang triển khai các giải pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, góp phần tích cực vào việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị cho giai đoạn tiếp theo.

Một số Bộ, ngành cũng đã chủ động xây dựng các chính sách riêng hỗ trợ phụ nữ như Bộ Giao thông vận tải có chính sách hỗ trợ cán bộ nữ đi đào tạo nghiên cứu sinh, Bộ Xây dựng thực hiện các chính sách về nhà ở, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho lao động nữ làm việc tại các khu công nghiệp tập trung⁵.

Để đánh giá toàn diện việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, Chính phủ đã chỉ đạo phối hợp tổng kết Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 24/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; ban hành và triển khai Kế hoạch tổng kết 10 năm thi hành Luật bình đẳng giới.

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020).

³ Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, trong năm 2016 và 9 tháng 2017 có 502 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thẩm định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

⁴ Công văn số 3294-CV/BTCTW ngày 26/7/2017 của Ban Tổ chức Trung ương Đảng hướng dẫn một số nội dung về công tác quy hoạch nhiệm kỳ 2020-2025, 2021-2026.

⁵ Công văn số 719/BGTVT-VSTBPN ngày 19/01/2017 của Bộ Giao thông vận tải báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia bình đẳng giới năm 2016; Công văn số 678/BC-BXD ngày 14/12/2016 của Bộ Xây dựng báo cáo tổng kết hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 2017.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới

Nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ, Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan chức năng đẩy mạnh thực hiện công tác truyền thông về bình đẳng giới. Một số hoạt động chính như:

- Định hướng các cơ quan thông tấn báo chí và phóng viên đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới cho mọi tầng lớp nhân dân. Nhiều Bộ, ngành, địa phương tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động truyền thông về bình đẳng giới dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng, thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân⁷.

- Triển khai các hoạt động truyền thông, tập huấn nhằm tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia đại biểu Quốc hội khoá XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021.

- Năm 2016 là năm đầu tiên các cơ quan Chính phủ phối hợp các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam, các Đại sứ quán, đối tác phát triển, tổ chức phi chính phủ trong nước, quốc tế và các địa phương tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới với chủ đề “Chung tay xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái” từ ngày 15/11-15/12 trên phạm vi toàn quốc. Nhiều thông điệp, hình ảnh truyền thông kêu gọi mọi người dân cùng chung tay xóa bỏ bất bình đẳng giới và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đã được lan tỏa rộng rãi. Có trên 800 hoạt động đã được triển khai trên toàn quốc, thu hút hàng vạn người trực tiếp tham gia.

3. Công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới

a) Tổ chức, bộ máy làm công tác bình đẳng giới

Cả nước hiện có 1.089 cán bộ tham mưu làm công tác bình đẳng giới (thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội), trong đó: cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 143 người (nữ chiếm 75%); cấp huyện là 946 người (nữ chiếm 70,7%); ở cấp xã công tác bình đẳng giới được giao cho cán bộ phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội kiêm nhiệm (Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Sóc Trăng có 1/2 cán bộ chuyên trách làm công tác bình đẳng giới).

⁷ Thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều hoạt động truyền thông về bình đẳng giới rất sáng tạo nhằm thu hút sự tham gia của cộng đồng, cụ thể như: tổ chức hội thi, Gameshow, mở rộng hình thức tuyên truyền trên mạng xã hội Facebook, tổ chức theo cụm thi đua về Hội thi sáng tác các sản phẩm truyền thông, Hội thi tuyên truyền viên giỏi, Chiến dịch truyền thông; Hội thảo, tọa đàm chuyên đề theo các giới, nhóm đối tượng; xây dựng chuyên mục “Bình đẳng giới từ nhận thức đến hành động” phát sóng trên các kênh của Đài tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh...; Vĩnh Long tổ chức các Gameshow truyền hình dành riêng cho chị em phụ nữ với thời lượng 30 phút/chương trình/tuần được đông đảo khán giả ủng hộ.

Trong 143 cán bộ làm công tác bình đẳng giới ở cấp tỉnh, có 78 cán bộ chuyên trách, còn lại phần lớn là cán bộ lãnh đạo hoặc phụ trách kiêm nhiệm. Trung bình mỗi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có 2 cán bộ làm công tác bình đẳng giới. Tuy nhiên, số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới hiện nay còn ít so với yêu cầu triển khai nhiệm vụ được giao.

b) Nâng cao năng lực thực hiện công tác bình đẳng giới

Các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác bình đẳng giới, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho các cán bộ pháp chế ở các Bộ, ngành, địa phương cũng được chú trọng hơn thông qua các lớp tập huấn và các hoạt động triển khai Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong năm 2016, có hơn 1.500 lượt cán bộ được tập huấn, trong đó có gần 1.000 lượt cán bộ nữ (chiếm khoảng 70%) và trong 6 tháng đầu năm 2017 có 400 lượt cán bộ với tỷ lệ 65% cán bộ nữ tham gia. Ngoài ra nhiều cơ quan, đơn vị đã lồng ghép tập huấn bình đẳng giới trong các hoạt động nữ công, công đoàn của cơ quan, đơn vị cho hàng nghìn cán bộ nữ...

c) Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới

Năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 tại cấp Trung ương, tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới tại 14 địa phương và việc chấp hành các quy định pháp luật lao động và bình đẳng giới tại 145 doanh nghiệp trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố.

Qua thanh tra, kiểm tra cho thấy có vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật lao động đối với lao động nữ, nhất là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ. Cụ thể, qua thanh tra 152 doanh nghiệp dệt may tại 12 tỉnh, thành phố, phát hiện 22 doanh nghiệp tại 6 tỉnh, thành phố không thực hiện đúng quy định về thời gian làm việc cho lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi, lao động nữ đang có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 33 doanh nghiệp tại 8 tỉnh, thành phố không trả lương cho lao động nữ nghỉ 30 phút mỗi ngày trong thời gian kinh nguyệt; trong khi đó, thanh tra tại các doanh nghiệp ngành xây dựng không phát hiện các sai phạm đối với lao động nữ.

Đối với các đoàn kiểm tra liên ngành của Chính phủ về công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ, năm 2016 đã kiểm tra tại 03 Bộ, ngành⁸ và 05 địa phương⁹; hết tháng 9 năm 2017, đã kiểm tra tại 08 địa phương¹⁰. Kết quả kiểm tra cho thấy, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được triển khai bài bản hơn. Một số đơn vị, địa phương đã lồng ghép công tác bình đẳng giới trong quá trình triển khai nhiệm vụ chuyên môn. Tại các địa phương, trong năm 2016 đã thực hiện 7.405 cuộc thanh tra, trong đó Lĩnh vực trẻ em và bình đẳng giới có 149 cuộc thanh tra.

d) Công tác nghiên cứu, thống kê, công bố thông tin, số liệu về bình đẳng giới

Thời gian qua, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng số liệu các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đánh giá việc triển khai chế độ báo cáo theo quy định. Kết quả cho thấy, có 13/105 chỉ tiêu (12,38%) đã thu thập được đầy đủ số liệu theo các phân tổ, 68/105 chỉ tiêu (64,76%) thu thập số liệu cơ bản song chưa đầy đủ các phân tổ và 24/105 chỉ tiêu (22,86%) không thu thập được số liệu (trong đó có 22 chỉ tiêu chủ yếu mang tính định tính thuộc nhiệm vụ của các Bộ, ngành). Trên cơ sở đó, việc rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu này đã được giao trong Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc¹¹.

Để cung cấp số liệu về bình đẳng giới trong 05 năm vừa qua các Bộ, ngành chức năng đã thu thập, biên soạn, xuất bản cuốn “Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới tại Việt Nam 2010 - 2015”.

Hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đang phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Quỹ Dân số Liên hợp quốc xây dựng phương án điều tra bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trên phạm vi toàn quốc nhằm đánh giá tổng quát về thực trạng này, trên cơ sở đó cung cấp số liệu, bằng chứng hỗ trợ công tác xây dựng và hoạch định chính sách.

đ) Xây dựng, duy trì các mô hình cung cấp dịch vụ, hỗ trợ bình đẳng giới

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020, trong đó có nội dung về xây dựng và triển khai một số mô hình về bình đẳng giới và cung cấp dịch vụ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Việc triển khai các mô hình này có sự gắn kết với việc triển khai Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn

⁸ Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương.

⁹ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Điện Biên.

¹⁰ Trà Vinh, Hậu Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Ninh.

¹¹ Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2016 - 2020 và Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030, Đề án tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017 - 2027. Dịch vụ về bình đẳng giới bước đầu được triển khai thực hiện tại một số Trung tâm công tác xã hội cũng như tại cộng đồng, từng bước góp phần đáp ứng yêu cầu tiếp cận của người dân.

e) Kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới

Năm 2016, thực hiện chủ trương về tiết kiệm chi ngân sách, các cơ quan của Chính phủ đã phối hợp, điều hành, phân bổ kinh phí ngân sách cho hoạt động bình đẳng giới tại các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược và Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới theo hướng tiết kiệm, hiệu quả. Cụ thể như sau:

- Kinh phí triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030: ngoài kinh phí thường xuyên và từ nguồn huy động hợp tác quốc tế, năm 2016 Chính phủ đã bố trí 9.160 triệu đồng để các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Dự án “Hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới” thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó các Bộ, ngành 4.900 triệu đồng; địa phương 4.260 triệu đồng). Năm 2017 phân bổ 19.825 triệu đồng, tuy nhiên do phân bổ chậm nên việc triển khai các hoạt động bình đẳng giới từ cấp Trung ương đến địa phương gặp nhiều khó khăn¹².

- Ngoài ra, một số địa phương đã chủ động bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới như: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh,...

g) Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới

Trong năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan chủ động, tích cực tham gia đóng góp tiếng nói tại các diễn đàn quốc tế toàn cầu (Liên hợp quốc) và khu vực (APEC, ASEAN) cũng như đẩy mạnh hợp tác với các đối tác truyền thống. Cụ thể như sau:

- Tham gia tích cực tại các cơ chế của Liên hợp quốc liên quan đến bình đẳng giới, đặc biệt là Ủy ban thứ 3 Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC), Hội đồng Nhân quyền, Ủy ban địa vị phụ nữ,... chủ động đóng

¹² Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 4/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán kinh phí Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2017.

góp vào các nội dung bình đẳng giới, tham gia đồng bảo trợ, đồng thuận các nghị quyết về phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ, bảo vệ phụ nữ khỏi tình trạng buôn bán người, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Trong giai đoạn làm thành viên của Hội đồng nhân quyền 2014 - 2016, Việt Nam đã chủ động đề xuất nhiều sáng kiến về bình đẳng giới được đồng đảo các nước ủng hộ, đặc biệt là sáng kiến tổ chức các Tọa đàm quốc tế về “Tăng cường giáo dục cho phụ nữ và trẻ em gái nhằm chống lại nạn buôn người” và “Bảo đảm và thúc đẩy quyền của phụ nữ ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu”.

- Lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta cùng các Bộ, ngành và hơn 50 nữ doanh nhân tiêu biểu tham gia chủ động và hiệu quả vào các quyết sách của Hội nghị Thượng đỉnh Phụ nữ toàn cầu tại Ba Lan năm 2016 với chủ đề “Phụ nữ: Xây dựng một nền kinh tế toàn diện trong kỷ nguyên kỹ thuật số” và tại Nhật Bản năm 2017 với chủ đề “Thúc đẩy hơn nữa học thuyết kinh tế phụ nữ: Tăng cường cơ hội cho phụ nữ”.

- Thúc đẩy thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia như Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW), Cương lĩnh hành động Bắc Kinh vì sự tiến bộ của phụ nữ và các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan đến bình đẳng giới.

- Hợp tác trong APEC đạt hiệu quả cao, cụ thể: năm 2016 đoàn công tác của Chính phủ đã tham gia tích cực trong vai trò là Đồng Chủ tịch Diễn đàn với Peru. Với vai trò nước chủ nhà APEC, Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế trong APEC năm 2017 đã được tổ chức tại thành phố Huế từ ngày 26 - 29/9/2017 với 3 sự kiện chính thức, 7 sự kiện bên lề và 17 cuộc gặp song phương giữa các đoàn từ các nền kinh tế thành viên. Diễn đàn có sự tham gia của 19 Bộ trưởng/Trưởng đoàn, 753 đại biểu đến từ các nền kinh tế thành viên APEC, các tổ chức quốc tế, chuyên gia, học giả, đại diện doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế, lãnh đạo một số Bộ, ngành cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố của Việt Nam. Diễn đàn đã thông qua Tuyên bố về “Tăng cường sự tham gia và nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ trong thế giới đang thay đổi” với khuyến nghị chính sách cho 21 nền kinh tế thành viên APEC. Bản Tuyên bố này sẽ được trình lên các Nhà Lãnh đạo APEC tại Hội nghị Thượng đỉnh vào tháng 11/2017. Bên cạnh đó, Diễn đàn đã nhất trí thông qua sáng kiến do Việt Nam xây dựng và đề xuất là tài liệu Hướng dẫn lồng ghép giới trong APEC - văn kiện khuyến khích áp dụng đối với tất cả các Diễn đàn của APEC và tại các nền kinh tế thành viên.

- Tăng cường hợp tác song phương và đa phương về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ: Tiếp tục hợp tác hiệu quả với Đại sứ quán các nước tại Việt Nam; các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam như: Quỹ Dân số Liên hợp quốc Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, các tổ chức phi chính phủ quốc tế để tăng cường hỗ trợ về kỹ thuật của các chuyên gia trong

nước và quốc tế nhằm thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020, Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020, Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030. Các dự án viện trợ phát triển chính thức (ODA) tài trợ trực tiếp cho lĩnh vực bình đẳng giới tới năm 2016 còn thực hiện 04 dự án¹³, với tổng số vốn ODA ký kết đạt khoảng 5,46 triệu USD, trong đó toàn bộ là vốn viện trợ không hoàn lại. Bên cạnh đó, nhiều nhà tài trợ đang hỗ trợ các cơ quan của Chính phủ, cũng như các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp các dự án và phi dự án với quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ, hoặc dưới dạng các hợp phần của các dự án có lồng ghép nội dung bình đẳng giới thuộc các lĩnh vực khác nhau.

4. Đánh giá chung tình hình triển khai thực hiện Luật bình đẳng giới

a) Mặt được

Nhìn chung, công tác bình đẳng giới đã nhận được sự quan tâm của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương. Bình đẳng giới đã dần trở thành nội dung xuyên suốt trong triển khai hoạt động trên tất cả các lĩnh vực đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội với nhiều thành tựu nổi bật được quốc tế đánh giá và ghi nhận. Kết quả thực hiện bình đẳng giới trong thời gian qua đã góp phần tích cực vào việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDGs) và những khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (Ủy ban CEDAW).

Công tác xây dựng thể chế, chính sách về bình đẳng giới có tiến bộ, hệ thống văn bản pháp luật về bình đẳng giới tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý đảm bảo cho việc thi hành Luật. Công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ngày càng được quan tâm thực hiện với số lượng các dự án luật, nghị định và văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới tăng dần qua từng năm¹⁴.

Công tác truyền truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai rộng khắp từ trung ương tới địa phương bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, góp phần chuyển đổi nhận thức, hành vi của các cấp, các ngành, đơn vị và người dân trong thực hiện bình đẳng giới ngày một tốt hơn.

¹³ Các dự án gồm: Dự án “Nâng cao năng lực triển khai, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới”, dự án “Nâng cao năng lực ứng phó của phụ nữ với biến đổi khí hậu; dự án “Tăng cường năng lực cán bộ pháp luật trong công tác soạn thảo, thẩm định pháp luật và chính sách về bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ”, dự án “Xây dựng ứng phó quốc gia đối với bạo lực gia đình”.

¹⁴ Trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII (2007-2011) có 16 luật, 01 pháp lệnh và 03 nghị quyết được thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong tổng số 67 luật được thông qua. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII (2011 – 2016) có 42 luật và 2 pháp lệnh được thẩm tra trong tổng số 105 luật được thông qua. Tính đến cuối kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa IV có 10 luật được thực hiện thẩm tra trong tổng số 15 luật được thông qua.

Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, pháp luật về lao động đối với lao động nữ tiếp tục được duy trì tại các Bộ, ngành và địa phương nhằm tăng cường nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong thực hiện bình đẳng giới và chính sách đối với lao động nữ.

Về cơ bản các địa phương đã thực hiện sáp nhập và tổ chức lại bộ phận giúp việc cơ quan thường trực bình đẳng giới.

Hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới được đẩy mạnh trong năm vừa qua đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế trong thực hiện bình đẳng giới và nâng cao vai trò của phụ nữ.

b) Mặt hạn chế

Việc quán triệt, tổ chức triển khai công tác bình đẳng giới chưa nhận được sự quan tâm sâu sát, đầy đủ của nhiều cơ quan, đơn vị.

Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới còn nhiều hạn chế. Số lượng các vụ việc được phát hiện còn thấp, chưa tách riêng được số liệu xử phạt về bình đẳng giới do thường được tổng hợp chung trong số liệu xử phạt của các lĩnh vực.

Công tác thống kê về bình đẳng giới đã được quan tâm thực hiện nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Số liệu đánh giá thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới được thu thập từ số liệu báo cáo thống kê nhưng một số Bộ, ngành, địa phương chưa chấp hành nghiêm túc chế độ thống kê, báo cáo, chưa ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp cơ sở. Một số chỉ tiêu thống kê mang tính định tính, không phù hợp với thực tiễn.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới còn rất ít về số lượng, hạn chế về chất lượng dẫn đến khó khăn trong tham mưu và triển khai các hoạt động quản lý nhà nước về bình đẳng giới tại cả cấp Trung ương và địa phương.

Kinh phí đầu tư cho công tác bình đẳng giới vẫn còn thấp, không đáp ứng được yêu cầu việc thực hiện công tác này trên phạm vi toàn quốc.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành với 7 mục tiêu và 22 chỉ tiêu cụ thể về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm cụ thể hóa mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định của Điều 4 Luật bình đẳng giới.

Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược như sau:

1. Mục tiêu “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị”

a) Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015 - 2020 từ 25% trở lên; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 trên 35%.

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Kết quả bầu cử Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015 - 2020:

+ Đảng bộ, chi bộ cơ sở: Tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 19,69% (tăng 1,59% so với nhiệm kỳ trước); tỷ lệ nữ Bí thư là 8,0% (tăng 1,8% so với nhiệm kỳ trước);

+ Đảng bộ cấp huyện và tương đương: Tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 14,3% (tăng 0,3% so với nhiệm kỳ trước); tỷ lệ nữ Bí thư là 7,4% (tăng 2,6% so với nhiệm kỳ trước);

+ Đảng bộ trực thuộc Trung ương: Tỷ lệ cấp ủy viên là nữ chiếm 13,3% (tăng 1,9% so với nhiệm kỳ trước); Tỷ lệ nữ Bí thư là 6,3% (tăng 3,1% so với nhiệm kỳ trước).

Như vậy tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy tại cả 3 cấp cơ sở, huyện, tỉnh mặc dù có tăng hơn nhiệm kỳ trước, nhưng không đạt tỷ lệ 25% đề ra.

Kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 đạt được như sau:

+ Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV là 26,72%¹⁵, tăng 2,62% so với nhiệm kỳ trước.

+ Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016 - 2021 cấp tỉnh đạt 26,54% (tăng 1,37%); cấp huyện đạt 27,85% (tăng 3,23%) và cấp xã đạt 26,59% (tăng 4,88%).

Như vậy, sau 2 khóa Quốc hội (XII và XIII) có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội liên tục giảm¹⁶, nhiệm kỳ này (2016 - 2021) đã bắt đầu có sự tăng trở lại. Đây cũng là nhiệm kỳ có tỷ lệ nữ ứng cử viên sau vòng hiệp thương 3 cao nhất so với một số nhiệm kỳ gần đây, đạt 38,79%. Một số địa phương có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao là Bắc Kạn đạt 66,67%, Bắc Giang đạt 62,5% và Quảng Ngãi đạt 57,14%.

¹⁵ Có 132 nữ đại biểu Quốc hội/494 đại biểu Quốc hội. Nguồn: Website Quốc hội <http://quochoi.vn>.

¹⁶ Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội Khóa XI là 27,31%, Khóa XII là 25,76% và Khóa XIII là 24,4%.

Tuy nhiên, mặc dù Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đã quy định về việc bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ, nhưng trong đợt bầu cử vừa qua, có tới 23 địa phương chưa bố trí đủ số nữ ứng cử viên trong danh sách bầu cử đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật và 3 tỉnh Quảng Nam, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế (riêng Tây Ninh, Thừa Thiên Huế cả 02 nhiệm kỳ XIII và XIV) không có nữ đại biểu Quốc hội. Hiện chưa có chế tài xử lý đối với những đơn vị không tuân thủ nghiêm quy định của Luật cũng như đảm bảo sự tham gia của phụ nữ trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp các nhiệm kỳ tiếp theo, nhất là với một số địa phương trong nhiều nhiệm kỳ liên tiếp không có nữ đại biểu Quốc hội hoặc có tỷ lệ nữ tham gia cơ quan dân cử với tỷ lệ rất thấp.

b) Chỉ tiêu 2: Phấn đấu đến năm 2020 đạt 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Tính đến hết tháng 8 năm 2017, có 12/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nữ cán bộ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt, gồm: 10/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ¹⁷ và 02/08 cơ quan thuộc Chính phủ¹⁸, đạt tỷ lệ 40% (giảm 7% so với năm 2015). Ở cấp tỉnh, có 16/63 địa phương có nữ lãnh đạo chủ chốt (gồm 01 địa phương có nữ giữ chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và 15 địa phương có nữ giữ chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), chiếm tỷ lệ 25,39%.

Ở cấp huyện, một số địa phương có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp huyện cao từ 20% trở lên như: Bình Dương (24,24%), thành phố Hồ Chí Minh (22,45%), Ninh Bình (20,69%). Các tỉnh Cà Mau, Bình Thuận, Bình Định không có nữ lãnh đạo, quản lý ở cấp này¹⁹.

Một số địa phương có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã cao là thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 32,18%), thành phố Đà Nẵng (25,79%), Bình Dương (25,40%), Đồng Nai (24,8%). Nhiều tỉnh, thành phố có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp xã dưới 5%, trong đó phần lớn là các tỉnh, thành phố miền Bắc.

Như vậy so với yêu cầu đạt tỷ lệ 95% vào năm 2020 còn khoảng cách lớn và khó có khả năng thực hiện chỉ tiêu này tại cấp địa phương. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tiến hành đánh giá thực trạng, thực chất vấn đề này để đề xuất các giải pháp thúc đẩy việc thực hiện chỉ tiêu.

¹⁷ Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước.

¹⁸ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam.

¹⁹ Báo cáo số 4949/BC-BNV ngày 20/10/2016 của Bộ Nội vụ về số liệu nữ lãnh đạo quản lý chính quyền các cấp cuối nhiệm kỳ 2011 - 2016.

c) Chỉ tiêu 3: Phân đấu đến năm 2020 đạt 100% cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Việc thu thập số liệu chỉ tiêu này hiện đang gặp nhiều khó khăn, chưa có cơ quan được giao chủ trì thực hiện thống kê số liệu về “cơ quan, tổ chức có tỷ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động”, do đó không thu thập được số liệu này.

2. Mục tiêu “Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động”

a) Chỉ tiêu 1: Hằng năm, trong tổng số người được tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ)

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Tính đến ngày 01/7/2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 54,5 triệu người, trong đó lao động nam 28,3 triệu người, chiếm 52%, lao động nữ là 26,2 triệu người, chiếm 48%. Trong năm 2016, đã triển khai giải quyết việc làm cho khoảng 1,641 triệu lao động (tăng 0,98% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2015 và 2014), trong đó lao động nữ chiếm khoảng 48%. Trong giai đoạn 2011 - 2015, chỉ tiêu này được đánh giá đạt và giữ ổn định qua các năm. Do đó, chỉ tiêu này dự kiến sẽ đạt theo yêu cầu của Chiến lược vào năm 2020.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Mặc dù chỉ tiêu này được đánh giá đạt ngay từ năm đầu tiên thực hiện, song chất lượng việc làm của lao động nữ còn chưa ổn định và thiếu bền vững do lao động nữ thường tập trung trong các lĩnh vực có trình độ chuyên môn thấp hoặc những công việc có tính bền vững và ổn định không cao²⁰. Lương bình quân hàng tháng của lao động nữ làm công hưởng lương thấp hơn so với lao động nam (nữ khoảng là 4,82 triệu đồng so với nam là 5,48 triệu đồng)²¹.

Mặt khác, tình trạng sa thải lao động độ tuổi 35 trở lên, trong đó phần lớn là lao động nữ đang là một vấn đề trong thị trường lao động hiện nay, nhất là lao động nữ trong các khu công nghiệp chủ yếu do cơ cấu lại sản xuất hoặc tự nghỉ do không chịu được điều kiện làm việc²². Một số doanh nghiệp sử dụng nhiều cách khác nhau như chuyển người lao động lớn tuổi sang vị trí công việc

²⁰ 70% lao động nữ thường làm trong các ngành, lĩnh vực như dịch vụ, dệt may, da giày; 62,4% lao động nữ làm việc trong gia đình không hưởng lương và tự làm; 41,1% lao động nữ làm những công việc giản đơn; 43,6% lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

²¹ Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam, Quý II/2017.

²² Nghiên cứu của Viện Công nhân công đoàn, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2017 đã khảo sát tại một số doanh nghiệp cho thấy, có nơi tới 80% lao động bị sa thải là phụ nữ tuổi trên 35. Tuy nhiên phạm vi nghiên cứu rất hẹp, số liệu khảo sát này chỉ có tính tham khảo.

khác không phù hợp với khả năng hoặc mở các đợt kiểm tra, sát hạch hoặc thậm chí yêu cầu tăng năng suất lao động để buộc người lao động phải tự bỏ việc. Trong khi đó, ở độ tuổi sau 35 việc học nghề đối với lao động nữ gặp nhiều khó khăn về tài chính và thời gian, vì vậy phần đông lao động nữ sau khi mất việc làm thường trở về quê hương làm các công việc tự do, không ổn định. Vấn đề này đang được các cơ quan Chính phủ nghiên cứu, đánh giá nghiêm túc, khách quan, khoa học để sớm có những chính sách về quản lý lao động, giải quyết việc làm nhằm tránh những hệ lụy của tình trạng này. Trước mắt, tăng cường triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, đẩy mạnh triển khai Đề án hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025, đồng thời nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy định của Bộ luật lao động để đảm bảo quyền lợi của người lao động.

Ngoài ra, điều kiện sinh hoạt của lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, đặc biệt là lao động nữ cũng là một vấn đề cần được quan tâm. Hiện cả nước có 2,8 triệu lao động đang làm việc tại 324 khu công nghiệp, trong đó lao động nữ chiếm đa số. Phần lớn công nhân lao động đang phải sinh hoạt trong những khu nhà trọ với chỗ ở chật hẹp, điều kiện sinh hoạt khó khăn. Các khu công nghiệp, khu chế xuất thường còn thiếu nhà trẻ, nhà mẫu giáo cho con công nhân, trạm y tế, nhà văn hóa, nơi vui chơi giải trí, sinh hoạt tinh thần cho công nhân. Điều kiện sinh hoạt hạn chế, không đủ không gian sinh hoạt, nghỉ ngơi cho công nhân sau giờ làm việc, ảnh hưởng đến sự hồi phục, tái tạo sức lao động. Mặt khác, một bộ phận các doanh nghiệp chưa quan tâm đến đời sống văn hóa tinh thần của công nhân tại nơi làm việc, nhiều nữ công nhân ít được tiếp cận thông tin, các hoạt động văn hóa, xã hội.

Trước tình trạng này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất” với mục tiêu đầu tư xây dựng nhà ở, nhà trẻ, siêu thị và các công trình văn hóa thể thao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất để tạo điều kiện nâng cao đời sống công nhân. Trong giai đoạn 2016 - 2020 Chính phủ đã bố trí 141,7 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương để triển khai Đề án này. Tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành các cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi về đất đai, thủ tục hành chính... để đầu tư phát triển nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội thì vẫn còn sự khác biệt về giới trong cách tính lương hưu đối với lao động nam và nữ nghỉ hưu từ ngày 01/01/2018, trong khi tỷ lệ hưởng lương hưu của lao động nam giảm 2% (đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 31 năm) thì lao động nữ giảm trong khoảng 2% đến 10% tùy thuộc vào thời gian đóng bảo hiểm xã hội (đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 30 năm) so với người nghỉ hưu trước ngày 01/01/2018.

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Theo số liệu Điều tra Lao động việc làm năm 2016 thì nữ làm chủ doanh nghiệp/chủ cơ sở kinh doanh là 31,6% (tăng 0,2% so với năm 2015 là 31,4%). Để đạt được yêu cầu của Chiến lược đề ra đến năm 2020 là 35% thì cần có nhiều giải pháp hỗ trợ cho phụ nữ khởi nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025” vào tháng 6/2017 với mục tiêu đến năm 2025 có 100.000 doanh nghiệp của phụ nữ mới thành lập được tư vấn, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; phối hợp xây dựng mô hình chuỗi liên kết, mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

Trước năm 2017 việc hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ được quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ. Hiện nay, nội dung này đã được quy định trong Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Trong thời gian tới, các cơ quan chức năng sẽ tiếp tục xây dựng các văn bản hướng dẫn nhằm cụ thể hóa các quy định trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Mặc dù tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp có xu hướng tăng, tuy nhiên có tới 98% số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm 71,7%, các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn lại chiếm 28,3%²³.

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 50% vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Thông qua Đề án Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 -2015 (Đề án 295) và Đề án Dạy nghề cho lao động nông thôn (Đề án 1956), đã có hơn 1,8 triệu lao động nữ được tuyên truyền, tư vấn nghề, việc làm và hơn 540 nghìn lao động nữ được đào tạo nghề. Bình quân hàng năm, có gần 300 nghìn lao động nữ được tư vấn nghề, việc làm và 1,2 triệu lao động nữ được giới thiệu việc làm²⁴.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được đưa vào nội dung thành phần trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với mục tiêu là đào tạo nghề cho 5,5 triệu lao động nông

²³ Điều tra doanh nghiệp 2013, Tổng cục Thống kê.

²⁴ Văn kiện Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII.

thôn. Trong đó hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 3,84 triệu người và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn sau đào tạo ít nhất 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

Có thể thấy công tác đào tạo nghề cho lao động nữ nông thôn đạt được kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên việc đánh giá thực hiện chỉ tiêu này đang gặp nhiều khó khăn do các số liệu thống kê không phân tổ theo độ tuổi dưới 45 được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật. Do vậy, để có đủ cơ sở đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu này vào năm 2020 cần nghiên cứu, sửa đổi phân tổ độ tuổi của chỉ tiêu phù hợp với hệ thống thống kê hiện hành.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Việc đào tạo nghề cho lao động nữ nông thôn đang đối diện với nhiều thách thức do chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm và hiệu quả tạo việc làm còn thấp, lao động nữ nông thôn lớn tuổi gặp nhiều khó khăn trong chuyển đổi việc làm. Phần lớn các doanh nghiệp hiện nay không nhận lao động trên 30 tuổi mà chỉ tuyển lao động từ 18 - 30 tuổi đã làm giảm cơ hội tham gia thị trường lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và chuyên dịch lao động đối với nữ.

Đầu ra cho lao động nữ nông thôn sau học nghề cũng gặp nhiều thách thức khi các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp có sử dụng nhiều lao động nữ chưa thực sự hấp dẫn đối với doanh nghiệp, thiếu các chính sách hữu hiệu để đẩy mạnh giải quyết việc làm cho lao động nữ ở nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

d) Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 100% vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Trong hoạt động hỗ trợ phụ nữ tiếp cận các nguồn vốn vay, thông qua các Quỹ Hỗ trợ tín dụng, Quỹ Bảo hiểm vi mô, bước đầu đã đưa các sản phẩm tài chính vi mô đa dạng như vốn, tiết kiệm, bảo hiểm... đến với phụ nữ nghèo, thu nhập thấp. Theo số liệu thống kê của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tính đến tháng 7/2017, tổng số hộ phụ nữ nghèo, khó khăn được vay vốn từ nguồn vốn ủy thác, tín chấp với Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, một số ngân hàng thương mại, các Quỹ của Hội và các chương trình dự án là gần 3 triệu hộ với số tiền trên 75.000 tỷ đồng.

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành đã phân công Ngân hàng Nhà nước thực hiện thống kê chỉ tiêu này. Theo báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chỉ thống kê được tổng số khách hàng là nữ đang vay vốn ưu đãi, tổng dư nợ cho vay khách hàng nữ, tỷ trọng so với tổng dư nợ cho vay ưu đãi mà không thể thống kê được tỷ lệ nữ được vay vốn trên tổng số có nhu cầu. Trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã nhất trí việc không giao Ngân hàng Nhà nước nhiệm vụ thống kê chỉ tiêu trên. Do vậy, chưa có đủ cơ sở để đánh giá kết quả và khả năng thực hiện chỉ tiêu này.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020²⁵, theo đó tiêu chí xác định hộ nghèo ngoài thu nhập còn bao gồm cả mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Cùng với việc tăng số hộ nghèo thì số phụ nữ thuộc các hộ nghèo, cận nghèo trong giai đoạn 2016 – 2020 sẽ gia tăng so với những năm trước đây. Do vậy, bên cạnh việc hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo vay vốn ưu đãi cần phải nghiên cứu, xem xét hỗ trợ trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản khác để đảm bảo thoát nghèo một cách thực chất và bền vững.

3. Mục tiêu “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”

a) Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đạt 95% vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Theo số liệu điều tra hiện trạng mù chữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo độ tuổi của nam và nữ năm 2016 của 63 tỉnh, thành phố thì tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15-60 của toàn quốc là 97,38%. Trong đó, đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, kết quả điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số cho thấy, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi biết đọc, biết viết chữ phổ thông mới đạt 79,8%²⁶.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu:

²⁵ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁶ Kết quả điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2015.

Số liệu do các cơ quan thống kê hiện chưa khớp với phân tổ theo độ tuổi cũng như địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn của Chiến lược; tại vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số các đối tượng mù chữ phần lớn là người nghèo, người lớn tuổi nên việc vận động đến lớp rất khó khăn. Nhiều người có hoàn cảnh gia đình khó khăn, lại là lao động chính nên không có thời gian dành cho việc học tập. Mặt khác, phụ nữ dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc rất ít người gặp nhiều rào cản trong việc tham gia xóa mù chữ, đáng chú ý là hiện tượng tái mù chữ trong phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số.

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nữ thạc sĩ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020, tỷ lệ tiến sĩ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Theo kết quả Cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ do Tổng cục Thống kê thực hiện (với chu kỳ thu thập, tính toán 05 năm/lần) số lượng nữ thạc sĩ và tiến sĩ, tiến sĩ khoa học theo thống kê lần lượt là 98.700 nữ thạc sĩ (đạt tỷ lệ 43%) và 8.100 nữ tiến sĩ (đạt tỷ lệ 21%).

Căn cứ kết quả thực hiện trong giai đoạn 1 của Chiến lược cũng như những nỗ lực của các cơ quan trong thời gian qua nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo có thể dự báo chỉ tiêu này có khả năng đạt được vào năm 2020.

4. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe”

a) Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Tỷ số giới tính khi sinh năm 2016 là 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2015). Mặc dù tỷ số có tăng so với các năm trước đây song vẫn trong tầm kiểm soát và đang đạt chỉ tiêu. Mặt khác, trong năm 2016 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 - 2025” với mục tiêu khống chế có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh thông qua các giải pháp về truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi đối với công tác kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và nâng cao hiệu lực thi hành những quy định của pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh. Dự báo chỉ tiêu này có khả năng đạt vào năm 2020.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Mặc dù Bộ Y tế đã quy định các cơ sở y tế, phòng khám không được tiến hành siêu âm công bố giới tính thai nhi dưới mọi hình thức nhằm tránh hậu quả của việc lựa chọn giới tính, nhưng thực tế một bộ phận không nhỏ các cơ sở phòng khám tư nhân vẫn cố tình lách luật bằng nhiều cách thức.

Theo thống kê, có hơn 50% số tỉnh, thành phố có tỷ số giới tính khi sinh năm sau cao hơn năm trước. Trong năm 2017, tỷ số giới tính khi sinh tại một số địa phương đang có chiều hướng gia tăng mạnh như tại Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên... Đặc biệt, tại một số huyện ngoại thành Hà Nội, tỷ số này đang ở mức báo động đỏ như Ứng Hòa (132,6/100), Mê Linh (127/100)...

b) Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Năm 2016, ước tính tỷ số tử vong mẹ ở mức khoảng 58/100.000 trẻ sơ sinh sống (giảm 0,3/100.000 so với năm 2015 và giảm 1/100.000 so với năm 2014). Năm 2017 chưa có đầy đủ số liệu để đánh giá chính thức việc thực hiện chỉ tiêu này. Tuy nhiên, dự báo chỉ tiêu này có khả năng hoàn thành vào năm 2020.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Mặc dù tỷ số tử vong mẹ giảm trong 3 năm liên tiếp, tuy nhiên thực tế tỷ số tử vong mẹ cao gấp 3-4 lần số tính toán theo báo cáo thống kê. Tỷ số tử vong mẹ ở miền núi cao khoảng gấp đôi so với con số toàn quốc và gấp khoảng 3 lần so với tử vong mẹ tại các vùng đồng bằng.

c) Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 50% vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Công tác dự phòng lây truyền từ mẹ sang con hiện đang được triển khai trên địa bàn toàn quốc với những định hướng mới đối với các can thiệp về phòng lây truyền từ mẹ sang con. Năm 2016, tỷ lệ phụ nữ mang thai được điều trị dự phòng giúp giảm lây nhiễm HIV từ mẹ sang con đạt 55,7%, tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm HIV trong vòng 02 tháng sau sinh đạt 48,4%, ước tính tỷ lệ trẻ nhiễm HIV sinh ra từ mẹ nhiễm HIV trong vòng 12 tháng qua là 12,4%.

Như vậy, chỉ tiêu này đã đạt và vượt so với chỉ tiêu đặt ra vào năm 2020.

d) Chỉ tiêu 4: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Tỷ số ca phá thai của toàn quốc ước tính năm 2016 là 14/100 ca đẻ sống (giảm 2% so với năm 2015)²⁷. Như vậy, theo số liệu thống kê, chỉ tiêu này đã đạt và vượt kế hoạch đến năm 2020.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Mặc dù tỷ lệ này khá thấp so với yêu cầu đề ra của Chiến lược, tuy nhiên thực tế cho thấy tình trạng phá thai quá phạm vi cho phép, phá thai chui vẫn diễn ra khá phổ biến ở các cơ sở y tế tư nhân.

Theo thống kê tỷ lệ phá thai của người chưa thành niên trên tổng số ca phá thai toàn quốc năm 2016 là 2%. Tuy nhiên, đây là những con số được thống kê từ hệ thống y tế công, chưa thống kê được tỷ lệ này ở các cơ sở y tế tư nhân (theo đánh giá của các tổ chức quốc tế Việt Nam là một trong các nước có tỷ lệ phá thai cao trên thế giới).

Đây là nội dung mà Chính phủ đã chỉ đạo ngành y tế và các địa phương cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm.

5. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin”

a) Chỉ tiêu 1: Chiến lược quy định đến năm 2020 giảm 80% sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới; tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương việc thu thập số liệu để đánh giá chỉ tiêu này là rất khó khăn do số lượng các sản phẩm văn hóa, thông tin được xuất bản hàng năm là rất lớn và chỉ có một số ít cơ quan, đơn vị đã tiến hành công tác kiểm tra các sản phẩm văn hóa thông tin mang định kiến giới, còn đa phần các địa phương chưa triển khai được. Vì vậy, chưa có đủ cơ sở để đánh giá và dự báo kết quả thực hiện cho chỉ tiêu này.

b) Chỉ tiêu 2: Đến năm 2020 có 100% các đài phát thanh và đài truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến

²⁷ Kết quả 9 tháng đầu năm 2016 toàn quốc có 173.504 trường hợp phá thai trên tổng số 1.104.559 trẻ đẻ sống đạt tỷ lệ 15,6% (giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2015).

năm 2020

Qua báo cáo từ các địa phương và theo dõi thực tế, các đài phát thanh và truyền hình ở trung ương và địa phương đều có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Như vậy, nếu công tác truyền thông về bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo trong thời gian tới thì chỉ tiêu này hoàn toàn có khả năng đạt được vào năm 2020.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện chỉ tiêu này:

Thực tế cho thấy, mặc dù có tăng về số lượng tin bài về bình đẳng giới tại các đài phát thanh, truyền hình ở địa phương nhưng chủ yếu mới phản ánh các hoạt động, sự kiện, hội nghị, hội thảo về bình đẳng giới, còn việc truyền tải các kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm hay trong công tác bình đẳng giới chưa nhiều; hoạt động phối hợp trong công tác tuyên truyền giữa báo chí với các cơ quan chức năng ở một số nơi đôi khi còn chưa chặt chẽ; công tác đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; vùng đồng bào dân tộc ít người còn gặp nhiều khó khăn; đội ngũ tuyên truyền viên phục vụ công tác còn thiếu và yếu.

6. Mục tiêu “Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới”

a) Chỉ tiêu 1: Rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam xuống 1,5 lần vào năm 2020

Chỉ tiêu này đã được quy định tại Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia, tuy nhiên Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chưa thể đo lường được chỉ tiêu này²⁸, chưa có cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện thống kê số liệu²⁹. Chỉ tiêu này mang tính ước lượng, muốn thống kê được cần có điều tra, khảo sát cụ thể trên quy mô lớn.

b) Chỉ tiêu 2: Đạt 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình; 85% số người gây bạo lực được phát hiện được tư vấn tại cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình vào năm 2020

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

²⁸ Công văn số 296/TCTK-PPCĐ, ngày 09/5/2016 của Tổng cục Thống kê.

²⁹ Nhiệm vụ này có thể nghiên cứu để giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Gia đình) chịu trách nhiệm thực hiện.

Theo số liệu tổng hợp của 60/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình bạo lực gia đình năm 2016 cho thấy có 14.790 vụ bạo lực gia đình với tổng số nạn nhân là 13.524 người, tổng số người gây bạo lực là 14.177 người. Tổng số nạn nhân đến cơ sở hỗ trợ (cơ sở khám, chữa bệnh; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng) để được tư vấn về pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe là 18.104 người. Số người gây bạo lực gia đình được tư vấn là 7.058 người, đạt 49,7%.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng hợp từ 56/63 địa phương cho thấy có 9.698/7.753 nạn nhân được hỗ trợ và có 3.892/7.088 người gây bạo lực được tư vấn (đạt tỷ lệ 55%).

Việc thống kê tỷ lệ nạn nhân được hỗ trợ tại các cơ sở hỗ trợ còn bị trùng lặp do chưa có hệ thống quản lý thống nhất và đồng bộ giữa 04 loại hình cơ sở hỗ trợ. Số liệu thống kê vẫn chủ yếu theo đường hành chính do vậy số lượng nạn nhân được hỗ trợ thường lớn hơn tổng số nạn nhân do kết quả của việc cộng dồn nạn nhân được hỗ trợ tại mỗi loại hình cơ sở. Do vậy, chưa đánh giá đầy đủ, thực chất về tỷ lệ nạn nhân được hỗ trợ/ tổng số nạn nhân theo yêu cầu. Về tỷ lệ người gây bạo lực được tư vấn, theo báo cáo hàng năm cũng như kết quả năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 còn khoảng cách khá xa so với chỉ tiêu Chiến lược đề ra. Do khả năng đạt chỉ tiêu vào năm 2020 không cao.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện Chỉ tiêu này:

Việc thu thập số liệu về bạo lực gia đình gặp khó khăn bởi cần thống kê vụ việc cụ thể xảy ra ở cộng đồng.

Mặt khác, tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ngoài phạm vi gia đình đang là một vấn đề nhức nhối của xã hội; song đây là vấn đề nhạy cảm, nhiều chị em vì các lý do khác nhau đã cam chịu, không tố cáo nhất là khi người gây bạo lực là người thân; tình trạng quấy rối tình dục tại nơi làm việc hay xâm hại tình dục đối với trẻ em gái có chiều hướng gia tăng và tính chất ngày càng phức tạp hơn.

Theo số liệu báo cáo trong năm 2016 có 1.627 trẻ em bị bạo lực và xâm hại tình dục (416 em bị bạo lực và 1.211 em bị xâm hại tình dục) trong đó nạn nhân là trẻ em gái là 1.369 em (chiếm 84%); 8 tháng đầu năm 2017 có 832 vụ bạo lực và xâm hại tình dục (116 em bị bạo lực và 716 em bị xâm hại tình dục) trong đó nạn nhân là trẻ em gái là 765 em (chiếm tỷ lệ 92%). Trong năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017, tòa án nhân dân cấp tỉnh, huyện trên toàn quốc đã xét xử 1.880 vụ xâm hại trẻ em³⁰ với 1.976 bị cáo. Trước thực trạng này Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 16/5/2017 về việc tăng cường giải pháp phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và xử lý kịp thời các vụ việc bạo lực, xâm hại

³⁰ Tội xâm hại trẻ em, tội cưỡng dâm trẻ em, tội giao cấu trẻ em, tội dâm ô đối với trẻ em.

trẻ em, giảm tối đa các tổn hại và bảo đảm quyền, lợi ích của trẻ em. Đề án đã giao trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, ngành để có các can thiệp kịp thời nhằm giảm thiểu tình trạng bạo lực và xâm hại trẻ em. Đồng thời, các cơ quan chức năng đã có nhiều biện pháp để tăng cường bảo vệ trẻ em, hình thành đường dây Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111 và đi vào hoạt động từ cuối năm 2017, các kênh truyền thông đại chúng gia tăng thời lượng thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông cung cấp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em; lên án hành vi xâm hại trẻ em. Các vụ việc xâm hại trẻ em được dư luận quan tâm, tồn đọng kéo dài thời gian qua đã được điều tra, khởi tố các vụ án, khởi tố bị can.

c) Chỉ tiêu 3: Có 100% số nạn nhân bị buôn bán trở về thông qua trao trả, được giải cứu, số nạn nhân bị buôn bán tự trở về được phát hiện được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng

- Tình hình thực hiện và đánh giá khả năng thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020

Theo số liệu thống kê của Bộ Công an, năm 2016 các đơn vị chức năng đã xác minh, giải cứu, tiếp nhận trên 1.500 trường hợp (trong đó xác định 600 trường hợp là nạn nhân bị buôn bán); trong 6 tháng đầu năm 2017 giải cứu, tiếp nhận gần 1.000 trường hợp (trong đó xác định 331 trường hợp là nạn nhân bị mua bán). 100% các trường hợp xác định là nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ ban đầu, trên 60% nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ như: tư vấn tâm lý, khám sức khỏe, trợ giúp pháp lý; nhiều nạn nhân được trợ cấp khó khăn, học nghề, tạo việc làm, ổn định đời sống, hòa nhập cộng đồng.

- Một số vấn đề cần quan tâm trong thực hiện Chỉ tiêu này:

Tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài là một vấn đề cần được quan tâm chú ý do tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro vì những khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ... Nhiều phụ nữ chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết khi kết hôn và sinh sống tại nước ngoài, dẫn đến nảy sinh nhiều hệ lụy xã hội khi các chị em và con quay trở về Việt Nam sinh sống mà không còn quốc tịch hoặc không có đầy đủ các giấy tờ nhân thân hợp lệ theo quy định của pháp luật. Theo số liệu thống kê năm 2016 có 13.789 số trường hợp phụ nữ kết hôn với người nước ngoài. Tính đến hết 7/2016 theo số liệu báo cáo của 39 địa phương có 2.870 trẻ em là con phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài trở về sinh sống, học tập tại Việt Nam, trong đó khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 59,6%. Trong số này, 955 trẻ em (chiếm 33,3%) đã có quốc tịch nước ngoài, còn lại phần nhiều chưa xác định quốc tịch nước ngoài hay Việt Nam; 323 trẻ em (chiếm 11,3%) chưa được đi học. Nguyên nhân của tình trạng trên là do nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài khi đưa con về Việt Nam có người chưa hoàn tất thủ tục ly hôn, trong khi họ đã thôi quốc tịch Việt Nam và chưa được nhập quốc tịch nước ngoài; có trường hợp mẹ gửi con về Việt Nam cho người thân ở Việt Nam chăm sóc (do cha mẹ ly hôn hoặc do cha mẹ bận làm ăn) nhưng không mang theo giấy tờ tùy thân, kể cả hộ chiếu; thậm chí có trường hợp con của họ đã có quốc tịch

nước ngoài nay trở về Việt Nam sinh sống nhưng gia đình không muốn đổi quốc tịch của các em sang quốc tịch Việt Nam. Vì vậy, việc thực hiện các chính sách giáo dục, y tế (cấp thẻ bảo hiểm y tế), trợ giúp xã hội đối với đối tượng trẻ em này như đối với trẻ em là công dân Việt Nam, đặc biệt là trẻ em sống trong gia đình nghèo, gặp nhiều vướng mắc về thủ tục. Để bảo đảm thực hiện các quyền của trẻ em là con của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài nay trở về sinh sống tại Việt Nam, đặc biệt là quyền được học tập, được chăm sóc của trẻ em, theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành, hầu hết các địa phương đã tạm thời giải quyết, vận dụng linh hoạt như: trẻ em nào có giấy khai sinh do nước ngoài cấp thì dịch giấy khai sinh sang tiếng Việt, hoặc bản dịch tiếng Việt giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do nước ngoài cấp (đối với trường hợp không có giấy khai sinh, chỉ có hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế); trường hợp chưa có giấy tờ thì các trường tạm xếp cho các em vào lớp học theo trình độ, lứa tuổi phù hợp, sau đó sẽ phối hợp với gia đình và các ban, ngành làm bổ sung các loại giấy tờ cần thiết để hoàn thiện hồ sơ học tập của các em. Đến nay, việc học tập của các em cơ bản đã được đảm bảo, số trường hợp còn lại đang được các cơ quan chức năng tích cực giải quyết.

Một vấn đề khác cần quan tâm trong triển khai dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng, việc hỗ trợ cho người bán dâm là nữ gặp nhiều khó khăn khi tệ nạn mại dâm vẫn diễn biến hết sức phức tạp, hoạt động mại dâm ngày càng tinh vi, trá hình, khó kiểm soát, số lượng người bán dâm có xu hướng gia tăng. Số liệu mới đây của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng chỉ ra tại Việt Nam có khoảng 100.000 người bán dâm, trong đó người bán dâm là nữ chiếm khoảng 75.000 (chiếm 75%).

Các địa phương đã tạo điều kiện cho 10.291 lượt người bán dâm và người có nguy cơ cao được hưởng lợi từ các mô hình về phòng, chống mại dâm và hỗ trợ người bán dâm tái hòa nhập cộng đồng. Năm 2016 có 4.504 lượt, 6 tháng đầu năm 2017 có 3.989 lượt người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng.

7. Mục tiêu “Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới”

- Chỉ tiêu 1 và 2: Phần đầu đến năm 2020 có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới; có 100% thành viên các Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép giới.

Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành năm 2016 và năm 2017 đã chú trọng đến công tác lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, đảm bảo không có

quy định phân biệt đối xử về giới. Bên cạnh đó, công tác tập huấn kiến thức về giới, phân tích giới và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới cho các thành viên Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm hơn. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu trên toàn quốc về lồng ghép vấn đề giới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa thực hiện được, do chưa có số liệu của các địa phương vì vậy chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu 3 và 4: Phần đầu đến năm 2020 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ công tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ; 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành được tập huấn nghiệp vụ ít nhất một lần.

Về công tác tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành; về cơ bản hầu hết cán bộ trực tiếp làm công tác bình đẳng giới thường xuyên được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức hằng năm.

Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức về bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ pháp chế của các Bộ, ngành, địa phương đã được lồng ghép vào quá trình triển khai Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hình thức tập huấn này đã giúp cho các cán bộ pháp chế có thêm kiến thức, kỹ năng về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật³¹. Tuy nhiên số lượng cán bộ được tập huấn chưa nhiều, chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai công việc.

III. ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

a) Ưu điểm

- Thực hiện Luật bình đẳng giới thời gian qua công tác bình đẳng giới tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội. Chính phủ đã chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương triển khai nhiều chương trình, chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy công tác bình đẳng giới; triển khai tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 24/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; thẩm định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Luật bình đẳng giới ở

³¹ Năm 2016, Bộ Tư pháp đã tổ chức 03 lớp tập huấn (tại 3 miền Bắc, Trung, Nam) triển khai thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật tại các Bộ, ngành và địa phương và 02 lớp tập huấn chuyên sâu cho Nhóm chuyên gia và một số cán bộ làm công tác pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ với sự tham gia hướng dẫn của các chuyên gia về giới và pháp luật của Canada và Việt Nam.

các Bộ, ngành và địa phương.

- Hệ thống chính sách pháp luật về bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm, hoàn thiện trong đó có nhiều chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đã được các Bộ, ngành quan tâm thực hiện và từng bước có hiệu quả thiết thực.

- Hằng năm, thực hiện Điều 25 Luật bình đẳng giới, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, đồng thời chỉ đạo các Bộ, ngành chức năng nghiêm túc triển khai thực hiện các kiến nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội tại Báo cáo thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015³².

- Công tác bình đẳng giới đã đạt được nhiều tiến bộ trong thời gian qua. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới, năm 2016 Việt Nam đứng thứ 65/144 quốc gia về chỉ số khoảng cách giới (tăng 18 bậc so với năm 2015), thuộc nhóm nước có chỉ số trung bình. Trong đó, các chỉ số xếp hạng liên quan tới sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế, giáo dục và tham chính đã có những chuyển biến tích cực. Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm sáng về bình đẳng giới trong thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs). Các nội dung Chiến lược đã được triển khai ngày càng sâu rộng, hiệu quả, thiết thực đã tạo nhiều chuyển biến thực sự từ cơ sở.

- Nhận thức của bản thân phụ nữ về vai trò, vị trí trong gia đình và xã hội đã có nhiều tiến bộ, nhất là nữ cán bộ, công chức, viên chức, nữ doanh nhân, nữ trí thức, cán bộ lãnh đạo, quản lý nữ. Ngày càng có nhiều phụ nữ nỗ lực, tự tin vươn lên, khẳng định mình trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; trình độ học vấn, năng lực chuyên môn, đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên.

- Lĩnh vực bình đẳng giới luôn nhận được sự quan tâm hợp tác và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, tạo điều kiện để Việt Nam thực hiện tốt các cam kết quốc tế về thúc đẩy thực thi bình đẳng giới và tăng quyền năng cho phụ nữ.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, còn một số hạn chế như:

- Việc triển khai công tác bình đẳng giới tại một số đơn vị, địa phương còn mang tính hình thức, chưa được quan tâm lồng ghép vào trong các hoạt động để đạt được hiệu quả mong muốn.

- Trong tổng số 22 chỉ tiêu của Chiến lược đề ra đến năm 2020, đến nay

³² Báo cáo số 4673/BC-UBVĐXH13 ngày 21/3/2016.

có 08 chỉ tiêu đã đạt và sẽ duy trì đạt vào năm 2020³³, 02 chỉ tiêu không đạt³⁴ và một số chỉ tiêu đã được các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhưng không có khả năng thu thập đầy đủ số liệu³⁵.

- Công tác thống kê, báo cáo số liệu có tách biệt giới tính còn đang gặp nhiều khó khăn, chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có số liệu thống kê giới được định kỳ công bố. Một số Bộ, ngành chưa ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp cơ sở, hoặc đã ban hành song chưa cập nhật, điều chỉnh, bổ sung nên không đáp ứng được yêu cầu về phân tổ theo giới tính; chưa bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác thống kê.

- Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội tại các Bộ, ngành, địa phương còn ở mức độ hạn chế, thực hiện còn mang tính hình thức, thủ tục và chưa đi vào thực chất.

- Nhiều vấn đề nảy sinh có tác động, ảnh hưởng tiêu cực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong đời sống, việc làm, an sinh xã hội, nhất là tình trạng bạo lực, xâm hại tình dục chưa được quan tâm, giải quyết kịp thời, gây bức xúc trong xã hội.

c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền một số địa phương, Bộ, ngành (nhất là người đứng đầu) còn chưa thực chất, chưa thật sự sát sao, chưa quan tâm đúng mức và chưa dành nguồn lực thỏa đáng cho công tác bình đẳng giới tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Tư tưởng trọng nam hơn nữ, hẹp hòi trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo đã tạo ra những rào cản không nhỏ cho phụ nữ để khẳng định bản thân trong công việc và cuộc sống.

- Một số chỉ tiêu chưa sát thực tiễn, phân tổ một số chỉ tiêu chưa đồng bộ, thống nhất với hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, ngành, nên không đủ căn cứ đánh giá kết quả.

³³ Chỉ tiêu về tạo việc làm mới; tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp; tỷ lệ nữ thạc sỹ, tiến sỹ; tỷ số giới tính khi sinh; tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV; giảm tỷ lệ phá thai; tỷ lệ các đài phát thanh truyền hình có chuyên mục về bình đẳng giới; tỷ lệ tập huấn cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới.

³⁴ Chỉ tiêu về tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy đảng, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

³⁵ Chỉ tiêu nữ lãnh đạo chủ chốt trong cơ quan, tổ chức có tỷ lệ trên 30% nữ; chỉ tiêu giảm tỷ lệ sản phẩm mang định kiến giới; chỉ tiêu rút ngắn thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam; Chỉ tiêu tỷ lệ nữ lao động nông thôn được đào tạo; tỷ lệ phụ nữ được vay vốn; tỷ lệ biết chữ của nam và nữ ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; giảm tỷ lệ tử vong mẹ; tỷ lệ nạn nhân và người gây bạo lực được tư vấn, hỗ trợ; tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ; tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới; tỷ lệ ban soạn thảo, tổ biên tập được tập huấn; bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới.

- Chưa có sự hướng dẫn thống nhất về chỉ tiêu liên quan đến sự tham gia của phụ nữ trong một số lĩnh vực dẫn đến khó khăn, lúng túng trong triển khai công tác bình đẳng giới tại các địa phương và Bộ, ngành.

- Chưa có chế tài xử lý đối với các Bộ, ngành, địa phương khi chưa hoàn thành các chỉ tiêu của Chiến lược tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Đội ngũ cán bộ làm tham mưu công tác bình đẳng giới còn mỏng, chưa ổn định nhất là tại các địa phương, nên hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương chưa thật sự hiệu quả.

- Kinh phí triển khai các hoạt động bình đẳng giới, lồng ghép giới còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng với nhiệm vụ được giao và thường bố trí muộn, dẫn đến việc triển khai các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý gặp nhiều khó khăn, không chủ động.

2. Kiến nghị

a) Đối với Quốc hội

- Chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội và các Đại biểu Quốc hội tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới, trong đó chú trọng việc bạo lực đối với phụ nữ và bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em

- Đẩy mạnh các hoạt động thẩm tra, giám sát lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các luật.

- Quan tâm và dành tỷ lệ kinh phí phù hợp cho công tác bình đẳng giới trong quá trình xem xét, thông qua ngân sách nhà nước.

- Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất về nội dung, thời điểm thực hiện báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định tại Điều 25 Luật bình đẳng giới và Điều 13 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân để tạo điều kiện thuận lợi cho các Bộ, ngành và địa phương tổng hợp, báo cáo.

b) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao

Chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ trong hoạt động truy tố, xét xử; kịp thời truy tố, xét xử đối với những tội phạm bạo lực đối với phụ nữ và bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em, nhất là đối với những vụ án nổi cộm gây bức xúc trong dư luận và những vụ án tồn đọng, kéo dài.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

Trong thời gian tới, nhằm tăng cường việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, Chính phủ sẽ tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới tới mọi tầng lớp nhân dân và bản thân người phụ nữ. Xây dựng và triển khai các hoạt động truyền thông, các mô hình về bình đẳng giới phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

2. Đề cao trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền nhất là phát huy vai trò của người đứng đầu cơ quan, địa phương trong thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; bố trí, phân công công tác đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo đúng quy định về bình đẳng giới. Cần phân định rõ trách nhiệm của người đứng đầu khi các chỉ tiêu về bình đẳng giới tại các cơ quan, đơn vị và địa phương không đạt được.

3. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới: Triển khai thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 24/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; triển khai nội dung công tác bình đẳng giới theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và về công tác dân số trong tình hình mới; chỉ đạo Tổng kết 10 năm thi hành Luật bình đẳng giới, báo cáo cơ quan có thẩm quyền và Quốc hội cho trình dự án Bộ luật lao động (sửa đổi) vào năm 2019, trong đó bổ sung, sửa đổi những vấn đề liên quan đến bình đẳng giới.

4. Thực hiện rà soát, sửa đổi, điều chỉnh một số chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới cho giai đoạn 2015 - 2020 và Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển trong nước, quốc tế, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả.

5. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành và đẩy mạnh việc huy động nguồn lực trong nước và quốc tế dành cho công tác bình đẳng giới. Thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao vai trò của phụ nữ với kinh tế, tập trung 03 nội dung cơ bản là: đẩy mạnh bình đẳng giới vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, đổi mới và bao trùm; nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới của doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ; thu hẹp khoảng cách giới trong phát triển nguồn nhân lực.

6. Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của các Chương trình, Đề án, Dự án đã được phê duyệt

7. Chính phủ triển khai xây dựng, triển khai thực hiện các Kế hoạch, Chương trình, Đề án tập trung giải quyết một số vấn đề lớn, gây bức xúc trong xã hội như: Việc làm, lao động sau tuổi 35 tại các doanh nghiệp, vấn đề bạo lực đối với phụ nữ, xâm hại trẻ em gái, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, vấn đề phát triển cán bộ nữ dân tộc thiểu số, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống... Nghiên cứu, phát triển các mô hình tư vấn, hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới, trong đó tập trung tăng cường cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ. Tiếp tục nghiên cứu, củng cố và phát triển các dịch vụ bảo vệ phụ nữ và trẻ em khi bị bạo hành, bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo hành, xâm hại.

8. Quan tâm hơn nữa công tác đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là đội ngũ nữ cán bộ tiềm năng và cán bộ làm tham mưu công tác bình đẳng giới. Ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tự trau dồi, nâng cao trình độ và tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, góp phần nâng cao quyền năng của phụ nữ nói chung và tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, các cơ quan dân cử nói riêng; đặc biệt đối với nữ lãnh đạo trẻ, nữ cán bộ dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò của Hội Liên hiệp phụ nữ trong việc bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ.

9. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới./..

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TKBT, QHĐP.
- Lưu: VT, KGVX (3b) PL. **fff**

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**



Đào Ngọc Dung

Phụ lục I
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN
CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ CÓ LÒNG GHÉP
VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 45/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của
Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới)

1. Luật điều ước quốc tế;
2. Luật tiếp cận thông tin;
3. Luật đấu giá tài sản;
4. Luật báo chí;
5. Luật trẻ em;
6. Luật tín ngưỡng, tôn giáo;
7. Luật dược;
8. Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
9. Luật trợ giúp pháp lý;
10. Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;
11. Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ, trong đó có quy định hạ sĩ quan, binh sĩ nữ phục vụ tại ngũ, hàng tháng được hưởng phụ cấp khuyến khích mức 0,2 so với lương cơ sở;
12. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
13. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
14. Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số;
15. Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BVHTTDL-BLĐTBXH-BCA ngày 05/5/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện

giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

16. Thông tư số 08/2016/TT-BCT ngày 29/6/2016 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương;

17. Thông tư số 21/2016/TT-BGTVT ngày 25/8/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng, ban hành, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra, xử lý văn bản, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải;

18. Thông tư số 27/2016/TT-NHNN ngày 28/9/2016 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

19. Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

20. Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025;

21. Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196/TB-TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới;

22. Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 08/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình;

23. Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025;

24. Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện bình đẳng giới trong cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020;

25. Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp

ứng yêu cầu đối với căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2025;

26. Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc.

27. Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027”;

28. Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”;

29. Quyết định số 1464/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

30. Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Phụ lục II
THÔNG KÊ CÁC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THUỘC MỨC TIÊU 1, MỨC TIÊU 2, MỨC TIÊU 3
CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG NĂM 2016 TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 45/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017
của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới)

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nữ ĐBQH khóa XIV	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (2016-2021)			Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức CTXH có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới (%)	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề (%)	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn, được vay vốn (%)	Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (%)	Tỷ lệ nữ thực sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ (%)
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tp Hà Nội	27,59	28,5	30	23,8	-	42	-	54,9	-	-	-	-
2	Tp Hồ Chí Minh	30	40,26	39,3	43,8	72,12	48,95	33,06	50,5	70	98,54	25,63	22,13
3	Tp Hải Phòng	11,11	30,7	23,09	17,39	61,1	45	15,97	25,87	90	99,19	-	-
4	Tp Đà Nẵng	50	35,16	31,6	24,49	55,55	51	25	71	100	98,65	52,2	22,2
5	Tp Cần Thơ	28,57	26,15	29,07	23,64	-	56	20	50,67	73,8	-	34,02	13,33
6	Cao Bằng	16,67	24,54	28,21	28	53,57	51	30	27,5	90	97,66	52,6	50
7	Lạng Sơn	16,67	25,51	29,71	34,48	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Lai Châu	16,7	30,4	28	36	-	-	12,8	0	60	93,2	-	-
9	Điện Biên	50	27,11	31,5	29,41	-	40	-	39,58	0	0	-	-
10	Hà Giang	16,7	32,6	36,5	33,3	-	49,78	-	38,7	32,5	95,4	-	-
11	Sơn La	33,33	31,87	34,77	38,89	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Tuyên Quang	50	30,87	34,25	35,59	-	-	-	44,03	-	-	-	-

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nữ ĐB QH khóa XIV	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (2016-2021)			Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức CTXH có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới (%)	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề (%)	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn, được vay vốn (%)	Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ (%)
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
13	Yên Bái	33,3	33,19	37,27	37,29	80	45	20	44	90	95,7	41,5	25
14	Lào Cai	33,33	32,07	37,54	33,93	78,6	50	25,5	-	99	83,26	42,6	25
15	Bắc Kạn	66,66	25,18	29,46	40	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thái Nguyên	28,57	24,36	27,73	33,33	83,5	48,4	-	41,24	100	100	13,3	30
17	Phú Thọ	42,85	26,57	25,9	30,38	-	52	-	-	-	-	-	-
18	Vĩnh Phúc	50	22	19,6	24	-	-	-	40	-	-	-	-
19	Bắc Giang	62,5	22,5	25,64	22,35	52,6	54,8	18	25,5	85	99,98	44,8	32
20	Bắc Ninh	28,57	22,09	29,06	28,3	38,09	-	15	0	100	98	35	0
21	Hòa Bình	50	24,18	26,37	19,67	-	-	22,5	45	67,2	99,8	54,9	50
22	Quảng Ninh	28,57	33,43	31,33	36	-	52,75	24	-	-	98,2	61,1	35,71
23	Hải Dương	33,33	24,91	27,25	26,56	-	40	-	-	-	97,3	-	-
24	Hưng Yên	42,86	25,3	30,72	18,87	-	50	-	60	100	-	-	-
25	Thái Bình	11,1	21,9	22,42	21,2	45,7	52	13	78	91,7	90	20	20
26	Hà Nam	33,3	26,43	30,95	27,08	30,77	43,1	9,66	91	51,2	100	54,05	50
27	Nam Định	22,2	22,2	24,3	19,4	-	65	0	75	95,4	-	-	-
28	Ninh Bình	6,67	24,3	30,5	20	-	57,3	14,6	68	-	98	-	-
29	Thanh Hóa	28,57	23,69	25,88	17,89	-	51,1	-	19	-	99,1	17,5	14
30	Nghệ An	30,8	28,1	29,2	27,5	42,7	42	20	16,5	47,97	99,31	48,5	16,6
31	Hà Tĩnh	14,28	27,84	27,8	25,45	42,7	48,5	15,54	44,76	100	99	34	20,68

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nữ DB QH khóa XIV	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (2016-2021)			Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức CTXH có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới (%)	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề (%)	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn, được vay vốn (%)	Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (%)	Tỷ lệ nữ thạc sĩ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sĩ (%)
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh								
32	Quảng Bình	16,7	24,1	25,5	14	-	-	>20	>30	90	99	60	25
33	Quảng Trị	33	20,54	28,23	26	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Thừa Thiên Huế	0	31,59	23,45	13,21	-	49,5	27,1	55	85	100	65	50
35	Quảng Nam	0	22,85	23,67	20	-	42	21,66	30	90	90	27,5	28
36	Quảng Ngãi	57,14	22,03	20,65	23,64	-	48,72	-	40,75	-	100	-	-
37	Bình Định	12,5	22,32	19,29	20	-	>45	28	56,9	>67	95,3	36,5	13,3
38	Phụ Yên	16,67	24,68	20,27	28	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Khánh Hòa	14,29	27,03	21,71	16,67	28,3	55,5	28,81	46,2	54,2	99,2	30,3	14,6
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
40	Ninh Thuận	33,33	29,22	25,44	28	43,75	49,94	30,2	50	100	90,76	15,5	-
41	Bình Thuận	28,57	28,6	25,1	27,78	36	55	32	34,8	-	97,8	-	-
42	Gia Lai	28,57	26,65	27,56	28,75	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Kon Tum	16,67	31,67	32,06	38	73	44,5	30,91	42	90	94,5	26	-
44	Đắk Lắk	22,22	26,04	25,09	22,35	-	47	26,46	23,7	50,05	96,39	-	-
45	Đắk Nông	16,6	24,03	21,75	20,75	50	40,8	25	18	-	93,2	42,7	-
46	Lâm Đồng	16,7	26,31	23,6	32,89	-	45	27	37,4	80	97,2	61,8	-
47	Đồng Nai	27,3	30,1	31,2	34,5	-	61,2	21,24	45,69	38	99,74	60	25
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	16,66	33,58	23,64	21,57	-	54,2	-	52,03	54,9	95,62	42,26	26,31
49	Long An	12,5	23,82	25,05	16,67	-	55	-	-	-	-	58,36	-

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ nữ ĐB QH khóa XIV	Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (2016-2021)			Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức CTXH có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Tỷ lệ lao động nữ được tạo việc làm mới (%)	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề (%)	Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn, được vay vốn (%)	Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ (%)
			Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh								
50	Tây Ninh	0	28,09	26,71	28,84	-	0	28,9	50,54	99	99,3	9,6	-
51	Bình Dương	11,1	28,77	26,54	25,71	62,6	59	50	80	100	93,31	62,59	33,33
52	Bình Phước	33,33	25,97	25,94	35,38	26,92	65,01	-	60,63	80	89	-	-
53	Tiền Giang	12,5	26,6	25	28,13	-	-	-	-	-	-	45,3	15
54	Bến Tre	28,57	25,55	28,35	27,27	100	53,6	25,8	40	100	99,64	-	-
55	Hậu Giang	20	19,47	22,83	16	39,34	42,5	31	42	80	96,22	36,11	20
56	Sóc Trăng	33,33	20,54	24,05	20	-	61,67	37,2	38,91	-	98,03	45,7	7,14
57	Đồng Tháp	12,5	21,7	22,8	17,46	47	-	-	-	-	-	42,58	-
58	Vĩnh Long	50	21,04	19,93	28	16,7	61,3	17,8	43,02	100	97	43,29	60
59	Trà Vinh	33,33	23,51	27,27	32,65	-	51	30,15	13	100	96,56	29,6	60
60	An Giang	20	27,16	23,65	13,7	-	40,5	-	-	85	-	-	-
61	Kiên Giang	25	26,63	30,04	31,25	30,1	44,59	-	-	95	-	42,62	13,04
62	Bạc Liêu	16,67	24,39	27,07	24	-	46,41	35	57,2	100	93,8	-	-
63	Cà Mau	14,2	21,7	24,84	20,37	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục III
THÔNG KÊ CÁC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THUỘC MỨC TIÊU 4, MỨC TIÊU 5, MỨC TIÊU 6, MỨC TIÊU 7 CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2016
TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 454/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới)

STT	Tỉnh/hành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai/100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới	Đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bộ trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Tp Hà Nội	114/100	9/100.000	-	-	-	Có	-	-	-	-	-	Có	100
2	Tp Hồ Chí Minh	105,5/100	<4,1/100.000	72,2	45,2/100	-	Có	78,3	93,1	100	100	-	Có	100
3	Tp Hải Phòng	112,4/100	9/100.000	91	44,3/100	-	Có	-	-	-	100	100	Có	100
4	Tp Đà Nẵng	106,6/100	-	100	34,1/100	-	Có	100	80	-	100	100	Có	100

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai/100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới	Đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên viên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới	Tỷ lệ cán bộ làm công tác bình đẳng giới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5	Tp Cần Thơ	106/100	-	88	33/100	-	có	56,52	73	100	-	-	có	100
6	Cao Bằng	107/100	55,6/100.000	71,9	25/100	-	có	-	-	-	85	-	có	100
7	Lạng Sơn	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
8	Lai Châu	108/100	85/100.000	45	27/100	Có	có	40	70	100	80	100	có	100
9	Điện Biên	108/100	63/100.000	100	10,36/100	-	có	59,9	68,1	-	-	-	có	100
10	Hà Giang	108/100	11/100.000	91,4	6,6/100	-	có	86	75	100	5	70	có	100
11	Sơn La	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
12	Tuyên Quang	-	-	-	14,2/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
13	Yên Bái	112/100	56,6/100.000	42	15/100	-	có	50	85	100	-	-	có	100
14	Lào Cai	113/100	27,2/100.000	61,8	-	-	có	100	-	100	100	100	có	100
15	Bắc Kạn	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai/100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới	Đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bộ trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)	Tỷ lệ cán bộ, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
16	Thái Nguyên	115/100	5,1/100,000	100	16,9/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
17	Phú Thọ	-	-	90	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
18	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
19	Bắc Giang	115,7/100	47/100,000	73	12,6/100	-	có	40	60	100	-	-	có	100
20	Bắc Ninh	115,3/100	12/100,000	-	11/100	-	có	72,8	79,6	-	-	-	có	100
21	Hòa Bình	115,3/100	26,9/100,000	98	-	-	có	97,9	0	-	75	-	có	100
22	Quảng Ninh	112,8/100	11,56/100,000	90	47,9/100	-	có	75,8	100	-	100	-	có	100
23	Hải Dương	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
24	Hưng Yên	119/100	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
25	Thái Bình	113/100	13/100,000	90	27/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
26	Hà Nam	112,7/100	8,2/100,000	99,5	14/100	-	có	53,8	64,8	100	-	-	có	100
27	Nam Định	115/100	-	-	-	-	có	-	-	-	100	-	có	100

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ từ vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai /100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới	Đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới	Tỷ lệ cán bộ làm công tác bình đẳng giới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
28	Ninh Bình	115/100	27,37/100.000	85	9,1/100	-	có	48	47,1	-	-	-	có	100
29	Thanh Hóa	114,5/100	55/100.000		15/100	-	có	-	-	-	95	85	có	100
30	Nghệ An	113/100	16/100.000	35,6	11,8/100	-	có	57,3	66,2	90	100	100	có	100
31	Hà Tĩnh	113,37/100	20/100.000	72,41	9,5/100	-	có	41,26	75,29	-	-	-	có	100
32	Quảng Bình	109/100	<10/100,1000	90	12/100	-	có	-	-	-	100	100	có	100
33	Quảng Trị	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
34	Thừa Thiên Huế	-	-	72,5	24/100	-	có	87,5	85,5	-	100	-	có	100
35	Quảng Nam	107,5/100	12,8/100.000	99,85	3,58/100	-	có	-	-	-	100	-	có	100
36	Quảng Ngãi	111/100	-	100	-	-	có	-	-	-	100	-	có	100
37	Bình Định	116,2/100	-	-	-	-	có	30	50	-	-	-	có	100
38	Phú Yên	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai/100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm vấn hoá, thông tin mang định kiến giới	Đại phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bộ trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
39	Khánh Hòa	-	33/100.000	76,56	12,58/100	-	có	-	-	-	80	-	có	100
40	Ninh Thuận	-	8,5/100.000	25,86	5,05/100	-	có	56,12	54	100	-	-	có	100
41	Bình Thuận	113/100	11/100.000	85	15,4/100	-	có	59,4	62,12	-	100	-	có	100
42	Gia Lai	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
43	Kon Tum	108/100	36/100.000	84,1	8,6/100	-	có	95	85	-	100	-	có	100
44	Đắk Lắk	108/100	8/100.000	96,8	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100
45	Đắk Nông	113/100	-	-	5,9/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
46	Lâm Đồng	112,8/100	55/100.000	100	26/100	-	có	80,5	-	-	-	-	có	100
47	Đồng Nai	108/100	12/100.000	100	13/100	-	có	97,05	-	100	80	90	có	100
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	108,41/100	25,3/100.000	95	7,6/100	-	có	74,64	80,2	-	-	-	có	100
49	Long An	-	-	-	-	-	có	-	-	-	-	-	có	100

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ từ vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai/100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, thông tin mang định kiến giới	Đài phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bố trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
50	Tây Ninh	<112/100	<40/100.000	95	<27/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
51	Bình Dương	109,5/100	-	91,3	-	-	có	54,86	47,22	-	-	-	có	100
52	Bình Phước	119/100	-	-	8,4/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
53	Tiền Giang	109,9/100	58,3/100.000	90	1,7/100	28	có	100	-	-	-	-	có	100
54	Bến Tre	-	-	-	-	-	có	0	-	-	-	-	có	100
55	Hậu Giang	103/100	0,01/100.000	45	12,2/100	-	có	45	-	100	-	-	có	100
56	Sóc Trăng	110/100	-	-	16,1/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
57	Đồng Tháp	-	-	-	0	-	có	-	-	-	-	-	có	100
58	Vĩnh Long	111/100	-	94,73	21,79/100	-	có	-	-	-	100	90	có	100

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phá thai/100 trẻ đẻ sống	Phát hiện sản phẩm văn hoá, mang định kiến giới	Đại phát thanh và đài truyền hình có chuyên mục, chuyên về bình đẳng giới	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ người gây bạo lực được phát hiện và tư vấn	Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hỗ trợ	Tỷ lệ văn bản được lồng ghép giới (%)	Tỷ lệ thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập được tập huấn (%)	Bổ trí cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
59	Trà Vinh	112,4/100	26/100.000	90	27/100	-	có	-	-	-	-	-	có	100
60	An Giang	108,15/100	23,6/100.000	91,57	15,3/100	-	có	59,63	85,27	-	-	-	có	100
61	Kiên Giang	107/100	7/100.000	40	4,08/100	-	có	80	60	-	-	-	có	100
62	Bạc Liêu	106/100	29,5/100.000	96	9,2/100	-	có	-	-	90	80	85	có	100
63	Cà Mau	112/100	15,2/100.000	99,9	13,9/100	-	có	40	70	-	-	-	có	100